**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP THI HKI ĐỊA 12- BAN KHXH. NH 2022 - 2023**

1. **TRẮC NGHIỆM BÀI 16, 17, 18, 20, 22**

**BÀI 16: ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA**

**Câu 1:** Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 2:** Dân số Việt Nam đứng thứ ba Đông Nam Á sau các quốc gia nào sau đây?

**A.** Inđônêxia và Philippin. **B.** Inđônêxia và Malaixia.

**C.** Inđônêxia và Thái Lan. **D.** Inđônêxia và Mianma.

**Câu 3:** Vùng nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất nước ta?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Tây Nguyên.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 4:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đặc điểm phân bố dân cư nước ta?

**A.** Không đều giữa đồng bằng với miền núi. **B.** Mật độ dân số trung bình khá cao.

**C.** Trong một vùng, dân cư phân bố đồng đều. **D.** Không đều giữa thành thị với nông thôn.

**Câu 5:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm dân cư nước ta?

**A.** Tỷ suất sinh cao, tỷ suất tử cao. **B.** Dân số nước ta còn tăng nhanh.

**C.** Cơ cấu trẻ nhưng biến đổi nhanh chóng. **D.** Nước ta có dân số đông, nhiều dân tộc.

**Câu 6:** Phát biểu nào sau đây đúng với dân cư ở vùng đồng bằng nước ta?

**A.** Tỉ suất sinh cao hơn miền núi. **B.** Có rất nhiều dân tộc ít người.

**C.** Mật độ dân số nhỏ hơn miền núi. **D.** Chiếm phần lớn số dân cả nước.

**Câu 7:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đặc điểm dân số nước ta hiện nay?

**A.** Có nhiều dân tộc ít người. **B.** Gia tăng tự nhiên rất cao.

**C.** Dân tộc Kinh là đông nhất. **D.** Có quy mô dân số lớn.

**Câu 8:** Mức gia tăng dân số của nước ta có xu hướng giảm chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

**A.** Tuyên truyền, giáo dục dân số.

**B.** Dân số có xu hướng già hóa.

**C.** Kết quả của chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

**D.** Ảnh hưởng của việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

**Câu 9:** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dân số nước ta?

**A.** Dân số đông, nhiều thành phần dân tộc.

**B.** Gia tăng dân số tự nhiên ngày càng giảm.

**C.** Dân cư phân bố hợp lí giữa thành thị và nông thôn.

**D.** Đang có biến đổi nhanh về cơ cấu theo nhóm tuổi.

**Câu 10:** Trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng là do

**A.** có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn đồng bằng.

**B.** cơ sở vật chất kĩ thuật của các ngành còn lạc hậu.

**C.** quỹ đất chủ yếu dành cho phát triển công nghiệp.

**D.** có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khó khăn.

**Câu 11:** Tỉ trọng nhóm tuổi từ 60 trở lên ở nước ta có xu hướng tăng là do

**A.** tuổi thọ trung bình thấp. **B.** hệ quả của tăng dân số.

**C.** tỉ lệ gia tăng dân số giảm. **D.** mức sống được nâng cao.

**Câu 12:** Việc phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc ít người ở nước ta cần được chú trọng hơn nữa do

**A.** các dân tộc ít người có vai trò lớn nhất trong phát triển kinh tế - xã hội.

**B.** các dân tộc ít người có kinh nghiệm sản xuất phong phú.

**C.** sự phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc hiện có sự chênh lệch.

**D.** Nhà nước chưa chú trọng vấn đề phát triển kinh tế ở đây.

**Câu 13:** Tốc độ tăng dân số nước ta đã giảm nhưng số người tăng thêm mỗi năm vẫn nhiều chủ yếu do

**A.** chính sách chuyển cư.

**B.** có quy mô dân số lớn.

**C.** tác động của các quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.

**D.** có mức sinh cao và giảm chậm, mức tử thấp và ổn định.

**Câu 14:** Nhân tố chính tạo nên sự khác biệt về mật độ dân số giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** Điều kiện tự nhiên.

**B.** Trình độ phát triển kinh tế.

**C.** Tính chất của nền kinh tế.

**D.** Lịch sử khai thác lãnh thổ.

**Câu 15:** Dân số nước ta phân bố không đều đã ảnh hưởng đến vấn đề chủ yếu nào sau đây?

**A.** Việc phát triển giáo dục, y tế. **B.** Khai thác tài nguyên và sử dụng nguồn lao động.

**C.** Vấn đề giải quyết việc làm. **D.** Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

**Câu 16: Tỉ trọng các nhóm tuổi trong cơ cấu dân số nước ta theo thứ tự giảm dần là**

**A. dưới độ tuổi lao động, trong độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động.**

**B. trong độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động.**

**C. ngoài độ tuổi lao động, trong độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động.**

**D. trong độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động.**

**Câu 17:** Phát biểu nào sau đây không đúng về đặc điểm dân số nước ta hiện nay?

**A.** Có nhiều dân tộc ít người. **B.** Gia tăng tự nhiên rất cao.

**C.** Dân tộc Kinh là đông nhất. **D.** Có quy mô dân số lớn.

**Câu 18:** Dân cư nông thôn của nước ta có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Chiếm tỉ lệ cao và ngày càng tăng. **B.** Chiếm tỉ lệ thấp và ngày càng tăng.

**C.** Chiếm tỉ lệ cao và ngày càng giảm. **D.** Chiếm tỉ lệ thấp và ngày càng giảm.

**Câu 19:** Dân số nước ta đông **không** tạo thuận lợi nào dưới đây?

**A.** Nguồn lao động dồi dào. **B.** Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**C.** Thu hút nhiều vốn đầu tư. **D.** Trình độ đào tạo được nâng cao.

**Câu 20:** Tỉ lệ người già trong cơ cấu dân số nước ta ngày càng tăng chủ yếu do

**A.** có quy mô dân số đông. **B.** mức sống được nâng lên.

**C.** có quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh. **D.** nước ta có nhiều thành phần dân tộc.

**Câu 21:** Dân số nước ta tăng nhanh gây hệ quả nào sau đây?

**A.** Đẩy nhanh quá trình hội nhập khu vực và quốc tế.

**B.** Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh.

**C.** Nguồn lao động đông, tăng nhanh.

**D.** Gây sức ép đến kinh tế, xã hội và môi trường.

**Câu 22:** Phân bố dân cư **không** hợp lí đã ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế của nước ta?

**A.** Khó khăn cho việc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

**B.** Khó khăn để nâng cao mức sống cho người lao động.

**C.** Khó khăn cho vấn đề việc làm và nhà ở.

**D.** Gây ô nhiễm môi trường ở tất cả các vùng.

**Câu 23:** Nhận định nào sau đây **không** hoàn toàn đúng với đặc điểm dân số Việt Nam hiện nay?

**A.** Số dân vẫn tăng nhanh. **B.** Cơ cấu dân số trẻ.

**C.** Quy mô dân số lớn. **D.** Nhiều thành phần dân tộc.

**Câu 24:** Gia tăng dân số nhanh **không** dẫn đến hậu quả nào?

**A.** Tạo sức ép lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

**B.** Làm suy giảm tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

**C.** Thay đổi cơ cấu dân số giữa thành thị và nông thôn.

**D.** Ảnh hưởng của việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

**Câu 25:** Tây Bắc có mật độ dân số thấp hơn so với Đông Bắc chủ yếu do

**A.** địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, lịch sử khai thác muộn.

**B.** nhiều thiên tai, địa hình hiểm trở, có ít tài nguyên khoáng sản.

**C.** nền kinh tế còn lạc hậu, địa hình hiểm trở, cơ sở vật chất kĩ thuật còn nghèo.

**D.** khí hậu khắc nghiệt, nhiều thiên tai, là địa cư trú của nhiều dân tộc ít người.

**Câu 26:** Phân bố dân cư chưa hợp lí làm ảnh hưởng đến

**A.** việc sử dụng lao động. **B.** mức gia tăng dân số.

**C.** tốc độ đô thị hóa. **D.** quy mô dân số của cả nước.

**Câu 27:** Dân số nước ta tăng nhanh **không** mang lại hệ quả nào sau đây?

**A.** Nguồn lao động dồi dào. **B.** Thị trường tiêu thụ rộng.

**C.** Lao động bổ sung hàng năm nhiều. **D.** Chất lượng cuộc sống được nâng lên.

**Câu 28:** Đối với đồng bào các dân tộc, vấn đề mà nhà nước ta đang đặc biệt quan tâm là

**A.** các dân tộc ít người sống tập trung ở miền núi. **B.** mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa riêng.

**C.** sự chênh lệch lớn về phát triển kinh tế - xã hội. **D.** sự phân bố các dân tộc đã có nhiều thay đổi.

**Câu 29:** Đâu là hạn chế lớn nhất của cơ cấu dân số trẻ?

**A.** Sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm. **B.** Số người trong độ tuổi sinh đẻ nhiều.

**C.** Gánh nặng phụ thuộc lớn. **D.** Khó hạ tỉ lệ tăng dân số.

**Câu 30:** Nhiều thành phần dân tộc giúp nước ta có thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

**A.** Dân số đông, nguồn lao động dồi dào.

**B.** Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**C.** Có sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán.

**D.** Lao động trẻ nhưng có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

**Câu 31:** Số dân đông, tăng nhanh là trở ngại lớn cho vấn đề kinh tế - xã hội nào sau đây?

**A.** Phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

**B.** Phát triển kinh tế, tạo việc làm cho người lao động và ổn định đời sống.

**C.** Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần và tinh thần, cải thiện môi trường.

**D.** Phát triển kinh tế, ổn định đời sống vật chất, bảo vệ tài nguyên môi trường.

**Câu 32:** Dân cư nước ta có nhiều thành phần dân tộc gây khó khăn chủ yếu nào sau đây?

**A.** Khác biệt về tập quán canh tác. **B.** Khác biệt văn hóa.

**C.** Khác biệt ngôn ngữ. **D.** Chênh lệch trình độ phát triển.

**Câu 33:** Việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở nông thôn nước ta nhằm

**A.** khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên và sử dụng tối đa lao động.

**B.** hạn chế việc di dân tự do từ vùng đồng bằng lên vùng đồi núi.

**C.** chuyển quỹ đất nông nghiệp thành đất thổ cư và chuyên dùng.

**D.** hình thành các đô thị, tăng tỉ lệ dân thành thị trong tổng số dân.

**Câu 34: Biểu hiện rõ rệt về sức ép của gia tăng dân số nhanh đến chất lượng cuộc sống là làm**

**A. GDP bình quân đầu người thấp.** **B. cạn kiệt tài nguyên.**

**C. ô nhiễm môi trường.** **D. giảm tốc độ phát triển kinh tế.**

**Câu 35:** Nhân tố nào sau đây quyết định tới sự phân bố dân cư nước ta?

**A.** Điều kiện tự nhiên. **B.** Tình trạng chuyển cư.

**C.** Lịch sử khai thác lãnh thổ. **D.** Trình độ phát triển kinh tế.

**BÀI 17: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**Câu 1:** Chất lượng nguồn lao động của nước ta ngày càng được nâng cao chủ yếu là do

**A.** số lượng lao động trong các công ty liên doanh tăng lên.

**B.** phát triển mạnh ngành công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

**C.** những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục, y tế.

**D.** mở thêm nhiều các trung tâm đào tạo và hướng nghiệp.

**Câu 2:** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với nguồn lao động nước ta hiện nay?

**A.** Nguồn lao động bổ sung khá lớn. **B.** Tỉ lệ qua đào tạo còn khá thấp.

**C.** Có tác phong công nghiệp cao. **D.** Chất lượng ngày càng nâng lên.

**Câu 3:** Khu vực nào sau đây ở nước ta có tỉ lệ lao động thất nghiệp cao nhất?

**A.** Đồi trung du. **B.** Cao nguyên. **C.** Thành thị. **D.** Nông thôn.

**Câu 4:** Đặc điểm nào sau đây **không** phải ưu điểm của nguồn lao động nước ta?

**A.** Tiếp thu nhanh khoa học và công nghệ. **B.** Số lượng đông, tăng nhanh.

**C.** Cần cù, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất. **D.** Tỉ lệ người lao động có trình độ cao còn ít.

**Câu 5:** Chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng hiệu quả nguồn lao động nước ta **không** có nội dung nào sau đây?

**A.** Xây dựng chính sách chuyển cư phù hợp. **B.** Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ở nông thôn.

**C.** Kiềm chế tốc độ tăng dân số. **D.** Tăng cường xuất khẩu lao động.

**Câu 6:** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với nguồn lao động nước ta?

**A.** Dồi dào, tăng nhanh. **B.** Trình độ cao chiếm ưu thế.

**C.** Phân bố không đều. **D.** Thiếu tác phong công nghiệp.

**Câu 7:** Người lao động nước ta có nhiều kinh nghiệm sản xuất nhất trong lĩnh vực

**A.** công nghiệp. **B.** thương mại. **C.** du lịch. **D.** nông nghiệp.

**Câu 8:** Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành nước ta đang chuyển dịch theo hướng

**A.** giảm tỉ trọng lao động của nhóm ngành dịch vụ và công nghiệp.

**B.** tăng tỉ trọng lao động của nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp.

**C.** tăng tỉ trọng lao động của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng.

**D.** giảm tỉ trọng lao động của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng.

**Câu 9:** Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế của nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng

**A.** Giảm tỉ trọng lao động ở khu vực công nghiệp - xây dựng.

**B.** Giảm tỉ trọng lao động ở khu vực nông - lâm - ngư nghiệp.

**C.** Tăng tỉ trọng lao động ở khu vực ngoài Nhà nước.

**D.** Tăng tỉ trọng lao động ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 10:** Cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kĩ thuật của nước ta thay đổi theo xu hướng nào sau đây?

**A.** Đã qua đào tạo giảm, có chứng chỉ nghề sơ cấp tăng.

**B.** Chưa qua đào tạo giảm, trung học chuyên nghiệp giảm.

**C.** Đã qua đào tạo tăng, chưa qua đào tạo ngày càng giảm.

**D.** Chưa qua đào tạo tăng, đại học và trên đại học giảm dần.

**Câu 11:** Đâu **không** phải biện pháp chủ yếu để giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta?

**A.** Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

**B.** Quy hoạch các điểm dân cư đô thị.

**C.** Phân bố lại dân cư trên phạm vi cả nước.

**D.** Thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình.

**Câu 12:** Về số lượng, nguồn lao động nước ta hiện nay có đặc điểm nào sau đây ?

**A.** qui mô lớn và đang tăng. **B.** qui mô lớn và đang giảm.

**C.** qui mô nhỏ và đang tăng. **D.** qui mô nhỏ và đang giảm.

**Câu 13:** Nhận định nào sau đây **không**đúng về chất lượng nguồn lao động nước ta?

**A.** Có tính cần cù, có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.

**B.** Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp.

**C.** Trình độ khoa học kĩ thuật ngày càng được nâng cao.

**D.** Khả năng tiếp thu nhanh các tiến bộ về khoa học kĩ thuật.

**Câu 14:** Tình trạng thiếu việc làm ở nước ta diễn ra phổ biến ở

**A.** các đô thị. **B.** vùng đồng bằng.

**C.** vùng nông thôn. **D.** vùng trung du, miền núi.

**Câu 15:** Lao động của lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Chiếm tỉ trọng cao nhất. **B.** Chiếm tỉ trọng cao nhất và đang tăng.

**C.** Chiếm tỉ trọng thấp nhất. **D.** Chiếm tỉ trọng cao nhất và đang giảm.

**Câu 16:** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn nước ta hiện nay là

**A.** tập trung thâm canh tăng vụ. **B.** đa dạng hóa các hoạt động kinh tế ở nông thôn.

**C.** ra thành phố tìm kiếm việc làm. **D.** phát triển ngành thủ công nghiệp ở nông thôn.

**Câu 17:** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là

**A.** xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.

**B.** phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

**C.** hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.

**D.** đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ ở đô thị.

**Câu 18:** Quá trình phân công lao động xã hội ở nước ta chậm chuyển biến, chủ yếu là do

**A.** năng suất và thu nhập của lao động còn thấp. **B.** cơ sở hạ tầng kinh tế chưa phát triển đồng bộ.

**C.** chưa sử dụng triệt để quỹ thời gian lao động. **D.** tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm còn cao.

**Câu 19:** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho thu nhập bình quân của lao động nước ta thuộc loại thấp so với thế giới?

**A.** Năng suất lao động chưa cao. **B.** Tỉ lệ lao động nông nghiệp còn lớn.

**C.** Hệ thống cơ sở hạ tầng lạc hậu. **D.** Lao động thiếu tác phong công nghiệp.

**Câu 20:** Chính sách mở cửa, hội nhập đã làm cho cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế thay đổi theo hướng nào sau đây?

**A.** Nhà nước giảm, ngoài nhà nước tăng, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

**B.** Nhà nước biến động, ngoài nhà nước giảm, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

**C.** Nhà nước giảm, ngoài nhà nước giảm, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

**D.** Nhà nước giảm, ngoài nhà nước biến động, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

**Câu 21:** Xuất khẩu lao động có ý nghĩa như thế nào trong giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta?

**A.** Giúp phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

**B.** Góp phần đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.

**C.** Hạn chế tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm.

**D.** Đa dạng các loại hình đào tạo lao động trong nước.

**Câu 22:** Nguyên nhân nào sau đây làm cho việc làm trở thành vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay?

**A.** Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trên cả nước còn lớn.

**B.** Số lượng lao động tăng nhanh hơn so với số việc làm mới.

**C.** Nguồn lao động dồi dào trong khi kinh tế chậm phát triển.

**D.** Nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động thấp.

**Câu 23:** Thu nhập bình quân của nước ta thuộc loại thấp so với thế giới là do

**A.** phần lớn lao động làm dịch vụ. **B.** năng suất lao động thấp.

**C.** phần lớn lao động sản xuất tiểu thủ công nghiệp. **D.** lao động chỉ chuyên sâu một nghề.

**Câu 24:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của lao động của nước ta?

**A.** Nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh.

**B.** Đội ngũ công nhân kĩ thuật lành nghề thiếu nhiều.

**C.** Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên.

**D.** Lực lượng lao động có trình độ cao đông đảo.

**Câu 25:** Lao động nước ta đang có xu hướng chuyển từ khu vực quốc doanh sang các khu vực khác vì

**A.** Khu vực quốc doanh làm ăn không có hiệu quả.

**B.** Kinh tế nước ta đang từng bước chuyển sang cơ chế thị trường.

**C.** Tác động của công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

**D.** Nước ta thực hiện nền kinh tế mở, thu hút đầu tư từ nước ngoài.

**Câu 26:** Tỉ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng nhờ

**A.** Việc thực hiện công nghiệp hoá nông thôn.

**B.** Thanh niên nông thôn đã ra thành thị tìm việc làm.

**C.** Chất lượng lao động ở nông thôn đã được nâng lên.

**D.** Việc đa dạng hoá cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

**Câu 27:** Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị cao hơn nông thôn vì

**A.** Thành thị đông dân hơn nên lao động cũng dồi dào hơn.

**B.** Chất lượng lao động ở thành thị thấp hơn

**C.** Dân nông thôn vào thành thị tìm việc làm.

**D.** Đặc trưng hoạt động kinh tế ở thành thị khác nông thôn.

**Câu 28:** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với mặt mạnh của nguồn lao động nươc ta?

**A.** Người lao động cần cù, có kinh nghiệm sản xuất phong phú.

**B.** Chất lượng lao động ngày càng nâng lên.

**C.** Nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh.

**D.** Đội ngũ cán bộ quản lí, công nhân kĩ thuật lành nghề nhiều.

**Câu 29:** Biện pháp quan trọng nhất để giảm sức ép việc làm ở khu vực thành thị là

**A.** đẩy mạnh quá trình đô thị hóa. **B.** chuyển cư tới các vùng khác.

**C.** đẩy mạnh xuất khẩu lao động. **D.** xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí.

**Câu 30:** Đâu không phải là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn nước ta?

**A.** Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.

**B.** Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.

**C.** Coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển kinh tế hàng hoá.

**D.** Phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.

**Câu 31:** Tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn nước ta vẫn còn gay gắt do nguyên nhân nào dưới đây?

**A.** Sản xuất nông nghiệp mang tính mùa vụ cao. **B.** Lao động có kĩ thuật cao chiếm tỉ lệ thấp.

**C.** Sản xuất nông nghiệp mang tính tự túc, tự cấp. **D.** Tình trạng di cư từ nông thôn ra thành thị.

**Câu 32:** Sức ép lớn nhất của gia tăng dân số nhanh ở nước ta đối với phát triển xã hội là

**A.** đảm bảo an ninh lương thực. **B.** giải quyết việc làm.

**C.** nâng cao trình độ dân trí. **D.** sự phức tạp văn hóa.

**Câu 33:** Việc phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng trên cả nước là rất cần thiết vì

**A.** nguồn lao động nước ta còn thiếu tác phong công nghiệp.

**B.** dân cư nước ta tập trung chủ yếu ở các vùng đồng bằng.

**C.** sự phân bố dân cư của nước ta không đều và chưa hợp lý.

**D.** tỷ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp của nước ta còn cao.

**Câu 34:** Để người lao động có thể tự tạo việc làm và tham gia vào các đơn vị sản xuất dễ dàng hơn, nước ta cần chú trọng biện pháp nào dưới đây?

**A.** Đẩy mạnh xuất khẩu lao động. **B.** Đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu.

**C.** Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất. **D.** Đa dạng hóa các loại hình đào tạo lao động.

**Câu 35:** Sự thay đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng lao động xã hội của nước ta là do

**A.** tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và nguồn lao động rất dồi dào.

**B.** phân công lao động giữa các ngành chưa hợp lí.

**C.** phân công lao động trong từng ngành chưa hợp lí.

**D.** tác động của cách mạng khoa học kĩ thuật và quá trình đổi mới.

**BÀI 18: ĐÔ THỊ HÓA**

**Câu 1:** Tỉ lệ dân thành thị nước ta chiếm khoảng 1/3 dân số cho thấy

**A.** nông nghiệp phát triển mạnh mẽ. **B.** đô thị hóa chưa phát triển mạnh.

**C.** điều kiện sống ở nông thôn khá cao. **D.** điều kiện sống ở thành thị khá cao.

**Câu 2:** Vùng nào sau đây có số lượng đô thị nhiều nhất nước ta?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 3:** Đô thị nào sau đây được hình thành sớm nhất ở nước ta?

**A.** Cổ Loa. **B.** Thăng Long. **C.** Phú Xuân. **D.** Hội An.

**Câu 4:** Nhận xét nào sau đây đúng với đặc điểm đô thị hóa nước ta?

**A.** Đô thị hóa nước ta diễn ra nhanh. **B.** Phân bố đô thị không đều giữa các vùng.

**C.** Trình độ đô thị hóa cao. **D.** Dân thành thị chiếm tỉ lệ cao trong số dân.

**Câu 5:** Đặc điểm nào sau đây không phải là biểu hiện của quá trình đô thị hóa?

**A.** Tỉ lệ dân nông thôn có xu hướng tăng. **B.** Dân cư thành thị có xu hướng tăng.

**C.** Dân cư tập trung vào thành phố lớn. **D.** Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

**Câu 6:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân số nông thôn và dân số thành thị nước ta?

**A.** Cả dân số thành thị và nông thôn đều tăng. **B.** Dân số thành thị nhiều hơn nông thôn.

**C.** Dân số thành thị tăng nhanh hơn nông thôn. **D.** Dân số nông thôn nhiều hơn thành thị.

**Câu 7:** Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm đô thị hóa ở nước ta?

**A.** Phân bố đô thị đều theo vùng. **B.** Tỉ lệ dân thành thị tăng.

**C.** Cơ sở hạ tầng đô thị hiện đại. **D.** Trình độ đô thị hóa cao.

**Câu 8:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đô thị hóa ở nước ta?

**A.** Tỉ lệ dân đô thị có xu hướng tăng. **B.** Trình độ đô thị hóa chưa cao.

**C.** Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm. **D.** Phân bố đô thị đồng đều cả nước.

**Câu 9:** Đặc điểm của đô thị nước ta hiện nay là

**A.** đều có quy mô rất lớn. **B.** phân bố đồng đều cả nước.

**C.** có nhiều loại khác nhau. **D.** cơ sở hạ tầng hiện đại.

**Câu 10:** Thành phố nào sau đây không phải là thành phố trực thuộc Trung ương?

**A.** Hải Phòng **B.** Huế. **C.** Đà Nẵng **D.** Cần Thơ.

**Câu 11:** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do

**A.** Quá trình công nghiệp hóa còn chậm.

**B.** Trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.

**C.** Dân ta thích sống ở nông thôn hơn vì mức sống thấp.

**D.** Nước ta không có nhiều thành phố lớn.

**Câu 12:** Quá trình đô thị hóa của nước ta có đặc điểm nổi bật nào sau đây?

**A.** Tỉ lệ dân đô thị tăng rất nhanh. **B.** Đô thị phân bố đều giữa các vùng.

**C.** Diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp. **D.** Nhiều đô thị lớn và hiện đại được hình thành.

**Câu 13:** Biểu hiện nào cho thấy trình độ đô thị hoá của nước ta còn thấp ?

**A.** Số lượng đô thị đặc biệt còn ít. **B.** Cơ sở hạ tầng đô thị còn hạn chế.

**C.** Tỉ lệ dân thành thị ngày càng tăng. **D.** Mạng lưới đô thị phân bố không đều.

**Câu 14:** Tác động lớn nhất của đô thị hóa với việc phát triển kinh tế là

**A.** tăng thu nhập cho người lao động. **B.** tạo thêm nhiều việc làm cho lao động.

**C.** tạo thị trường rộng có sức mua lớn. **D.** thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**Câu 15:** Đâu là nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ lệ thị dân ở miền Bắc thấp hơn miền Nam ?

**A.** hậu quả của chiến tranh giai đoạn 1754 - 1975. **B.** nhiều đô thị lớn được xây dựng ở miền Nam.

**C.** kinh tế của miền Bắc chủ yếu là nông nghiệp. **D.** công nghiệp, dịch vụ miền Nam phát triển hơn.

**Câu 16:** Quá trình đô thị hóa làm nảy sinh hậu quả xã hội nào dưới đây?

**A.** Tỉ lệ thiếu việc ở nông thôn cao. **B.** Sự phân hóa giàu nghèo tăng lên.

**C.** Sự phân bố dân cư không đều. **D.** Trình độ đô thị hóa thấp.

**Câu 17:** Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh trong những năm gần đây chủ yếu do

**A.** cơ sở hạ tầng đô thị phát triển. **B.** quá trình công nghiệp hóa.

**C.** gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao. **D.** di dân từ nông thôn ra thành thị.

**Câu 18:** Để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa, nước ta cần

**A.** giảm bớt tốc độ đô thị hóa. **B.** hạn chế di dân ra thành thị.

**C.** mở rộng lối sống nông thôn. **D.** gắn đô thị hóa với công nghiệp hóa.

**Câu 19:** Tác động của đô thị hoá đến phát triển kinh tế của nước ta **không** thể hiện ở việc

**A.** tạo ra nhiều việc làm cho nhân dân. **B.** tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật.

**C.** tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. **D.** thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.

**Câu 20:** Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh trong những năm gần đây do

**A.** kết quả của việc di dân tự do từ nông thôn ra thành thị.

**B.** tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao hơn nông thôn.

**C.** sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế và quy hoạch, mở rộng đô thị.

**D.** cơ sở hạ tầng đô thị phát triển cao so với khu vực và thế giới.

**Câu 21:** Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị ở nước ta trong những năm qua thay đổi theo hướng

**A.** số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị đều tăng.

**B.** số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị đều giảm.

**C.** số dân thành thị tăng nhưng tỉ lệ dân thành thị giảm.

**D.** số dân thành thị giảm nhưng tỉ lệ dân thành thị vẫn tăng.

**Câu 22:** Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về sự phân bố số lượng các đô thị ở Việt Nam?

**A.** Chủ yếu ở vùng đồng bằng và ven biển. **B.** Chủ yếu ở vùng đồi trung du và miền núi.

**C.** Chủ yếu ở vùng đồi trung du và ven biển. **D.** Chủ yếu ở vùng đồng bằng và đồi trung du.

**Câu 23:** Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về sự phân bố số lượng các đô thị ở Việt Nam?

**A.** Các đô thị lớn tập trung nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**B.** Các đô thị tập trung nhiều nhất ở Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng có nhiều đô thị trực thuộc Trung ương nhất.

**D.** Đông Nam Bộ có nhiều đô thị trực thuộc Trung ương nhất.

**Câu 24:** Vùng nào sau đây có số lượng đô thị ít nhất nước ta hiện nay?

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 25:** Mạng lưới các đô thị dày đặc nhất của nước ta tập trung ở

**A.** vùng Đông Nam Bộ. **B.** vùng Tây Nguyên.

**C.** vùng Đồng bằng sông Hồng. **D.** vùng Duyên hải miền Trung.

**Câu 26:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội nước ta?

**A.** Tác động mạnh tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**B.** Sử dụng hạn chế những lao động có chuyên môn kĩ thuật.

**C.** Có khả năng tạo ra việc làm và thu nhập cho lao động.

**D.** Ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế của địa phương.

**Câu 27:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các thành phố và thị xã ở nước ta?

**A.** Là thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lớn, đa dạng.

**B.** Tạo ra động lực cho sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.

**C.** Là nơi sử dụng nhiều lao động có chuyên môn kĩ thuật.

**D.** Cơ sở vật chất kĩ thuật lạc hậu, sức hút vốn đầu tư kém.

PHẦN BA: ĐỊA LÍ KINH TẾ

**Bài 20: VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

**Câu 1:** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta **không** phải là

**A.** hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp và cây lương thực.

**B.** phát triển các ngành tận dụng được lợi thế nguồn lao động dồi dào.

**C.** phát triển vùng kinh tế động lực, hình thành vùng kinh tế trọng điểm.

**D.** xây dựng các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.

**Câu 2:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khu vực III (dịch vụ) trong cơ cấu GDP nước ta?

**A.** Kết cấu hạ tầng kinh tế và đô thị phát triển. **B.** Có những bước tăng trưởng ở một số mặt.

**C.** Dịch vụ đóng góp nhỏ vào tăng trưởng kinh tế. **D.** Nhiều loại hình dịch vụ mới được ra đời.

**Câu 3:** Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp của nước ta đang chuyển dịch theo hướng

**A.** tăng tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thuỷ sản.

**B.** giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thuỷ sản.

**C.** giảm tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thuỷ sản.

**D.** tăng tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thuỷ sản.

**Câu 4:** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu vực kinh tế Nhà nước ở Việt Nam?

**A.** Quản lí các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt. **B.** Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

**C.** Tỉ trọng có xu hướng giảm trong cơ cấu GDP. **D.** Tỉ trọng giữ ổn định trong cơ cấu GDP.

**Câu 5:** Thành phần kinh tế nào sau đây giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta?

**A.** Kinh tế Nhà nước. **B.** Kinh tế tư nhân.

**C.** Kinh tế tập thể. **D.** Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 6:** Điểm đặc biệt nào sau đây **không** đúng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta?

**A.** Xuất hiện các khu công nghiệp quy mô lớn. **B.** Miền núi trở thành vùng kinh tế năng động.

**C.** Hình thành các vùng kinh tế trọng điểm. **D.** Hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp.

**Câu 7:** Phát biểu nào sau đây đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay?

**A.** Tốc độ chuyển dịch diễn ra còn chậm. **B.** Nhà nước quản lí các ngành then chốt.

**C.** Đáp ứng đầy đủ sự phát triển đất nước. **D.** Còn chưa theo hướng công nghiệp hóa.

**Câu 8:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với cơ cấu kinh tế nước ta?

**A.** Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**B.** Ngành nông nghiệp đang có tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu.

**C.** Kinh tế Nhà nước đóng vai trò thứ yếu trong nền kinh tế.

**D.** Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng nhỏ nhất.

**Câu 9:** Vùng phát triển sản xuất công nghiệp nhất ở nước ta là

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 10:** Vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất nước ta là

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 11:** Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

**A.** hội nhập kinh tế toàn cầu. **B.** công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**C.** phát triển nền kinh tế thị trường. **D.** phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

**Câu 12:** Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững thể hiện ở

**A.** nhịp độ tăng trưởng cao và ổn định.

**B.** cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch hợp lí.

**C.** nhịp độ tăng trưởng cao và có cơ cấu kinh tế hợp lí.

**D.** tốc độ tăng trưởng cao và bảo vệ được môi trường.

**Câu 13:** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho thành phần kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta hiện nay?

**A.** Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.

**B.** Nắm giữ các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt.

**C.** Chi phối tất cả các thành phần kinh tế khác.

**D.** Số lượng doanh nghiệp thành lập mới nhiều nhất.

**Câu 14:** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ khu vực công nghiệp - xây dựng ở nước ta **không** diễn ra theo xu hướng nào sau đây?

**A.** Tăng tỉ trọng các sản phẩm có chất lượng cao.

**B.** Giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp chế biến.

**C.** Giảm sản phẩm không đáp ứng yêu cầu thị trường.

**D.** Đa dạng hóa sản phẩm để phù hợp với thị trường.

**Câu 15:** Phát biểu nào sau đây đúng về chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế của nước ta?

**A.** Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế.

**B.** Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời và phát triển.

**C.** Lĩnh vực kinh tế then chốt do Nhà nước quản lí.

**D.** Tỉ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng tăng.

**Câu 16:** Khu vực công nghiệp - xây dựng có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Nước ta có tài nguyên thiên nhiên, lao động dồi dào.

**B.** Áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật hiện đại vào sản xuất.

**C.** Xu hướng của thế giới và tác động cách mạng khoa học kĩ thuật.

**D.** Đường lối chính sách, phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước.

**Câu 17:** Phát biểu nào sau đây **không** thể hiện xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ nước ta?

**A.** Hình thành các vùng chuyên canh.

**B.** Hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.

**C.** Phát triển các ngành tận dụng lợi thế nguồn lao động dồi dào.

**D.** Phát triển hình thức khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất.

**Câu 18:** Phát biểu nào sau đây đúng với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta hiện nay?

**A.** Đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**B.** Tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành trong GDO diễn ra rất nhanh.

**C.** Tỉ trọng của khu vực noiong - lâm - ngư nghiệp tăng qua các năm.

**D.** Đáp ứng được hoàn toàn yêu cầu phát triển của đất nước hiện nay.

**Câu 19:** Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế ở nước ta là

**A.** các khu công nghiệp tập trung và vùng chuyên canh được hình thành.

**B.** nhiều hoạt động dịch vụ mới ra đời và hình thành các vùng động lực.

**C.** tỉ trọng của công nghiệp chế biến tăng, công nghiệp khai thác giảm.

**D.** Nhà nước quản lí các ngành kinh tế và các lĩnh vực kinh tế then chốt.

**Câu 20:** Trong khu vực I, tỉ trọng ngành thủy sản có xu hướng tăng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Nguồn tài nguyên thủy sản phong phú. **B.** Trang thiết bị ngày càng được hiện đại.

**C.** Nông nghiệp, lâm nghiệp ít được đầu tư. **D.** Hiệu quả kinh tế từ thủy sản cao hơn.

**Câu 21:** Việc giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

**A.** Tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu. **B.** Phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu.

**C.** Nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp. **D.** Chuyển nền nông nghiệp sang sản xuất hàng hoá.

**Câu 22:** Nguyên nhân làm chuyển dịch cơ cấu các thành phần kinh tế ở nước ta chủ yếu là do

**A.** nền kinh tế nước ta đang ngày càng hội nhập toàn cầu.

**B.** nước ta đang phát triển kinh tế thị trường.

**C.** quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

**D.** phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập toàn cầu.

**Câu 23:** Chiến lược quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là

**A.** tăng trưởng kinh tế nhanh. **B.** thúc đẩy quá trình đô thị hóa.

**C.** thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. **D.** tăng lao động có chuyên môn kỹ thuật cao.

**Câu 24:** Vai trò quan trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thể hiện ở

**A.** đóng góp cao nhất trong cơ cấu GDP.

**B.** tỉ trọng tăng nhanh trong cơ cấu GDP.

**C.** giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

**D.** tỉ trọng trong cơ cấu GDP trong những năm qua ổn định.

**Câu 25:** Việc hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế ở nước ta nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

**A.** Phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế. **B.** Phát triển kinh tế và giải quyết việc làm.

**C.** Hội nhập quốc tế và giải quyết việc làm. **D.** Nâng cao đời sống và bảo vệ môi trường.

**Câu 26:** Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**B.** Việt Nam đã trở thành thành viên của nhiều tổ chức.

**C.** Tận dụng tốt thế mạnh nguồn lao động, thị trường.

**D.** Đường lối mở cửa, hội nhập ngày càng sâu rộng.

**Bài 22: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

**Câu 1:** Chăn nuôi bò sữa ở nước ta hiện nay có xu hướng phát triển mạnh ở khu vực nào sau đây?

**A.** Đồng bằng duyên hải. **B.** Các đồng bằng ven sông.

**C.** Ven các thành phố lớn. **D.** Các cao nguyên badan.

**Câu 2:** Nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc lớn ở trung du và miền núi nước ta chủ yếu dựa vào

**A.** hoa màu lương thực. **B.** phụ phẩm thủy sản. **C.** thức ăn công nghiệp. **D.** đồng cỏ tự nhiên.

**Câu 3:** Vùng có năng suất lúa lớn nhất nước ta là

**A.** đồng bằng sông Cửu Long. **B.** đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ. **D.** đồng bằng sông Hồng.

**Câu 4:** Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt ở nước ta, loại cây trồng chiếm tỉ trọng cao nhất là

**A.** cây lương thực. **B.** cây rau đậu. **C.** cây công nghiệp. **D.** cây ăn quả.

**Câu 5:** Trong cơ cấu giá trị ngành trồng trọt ở nước ta, loại cây trồng có xu hướng tăng nhanh về tỉ trọng những năm gần đây là

**A.** cây lương thực và cây công nghiệp. **B.** cây rau đậu và cây công nghiệp.

**C.** cây rau đậu và cây ăn quả. **D.** cây rau đậu và cây lương thực.

**Câu 6:** Khó khăn lớn nhất trong sản xuất cây công nghiệp ở nước ta là

**A.** khí hậu nhiệt đới nóng ẩm. **B.** địa hình chủ yếu là đồi núi.

**C.** thị trường thế giới nhiều biến động. **D.** thiếu nguồn lao động.

**Câu 7:** Cây công nghiệp ở nước ta có nguồn gốc chủ yếu là

**A.** ôn đới. **B.** nhiệt đới. **C.** cận nhiệt. **D.** xích đạo.

**Câu 8:** Vùng chuyên canh cây cao su lớn nhất của nước ta hiện nay là

**A.** Tây Nguyên. **B.** Đông Nam Bộ. **C.** Bắc Trung Bộ.. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 9:** Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất ở nước ta là

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 10:** Hai vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất ở nước ta là

**A.** Đông nam Bộ và Trung du miền núi Bắc Bộ. **B.** Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên.

**C.** Đông nam Bộ và Tây Nguyên. **D.** Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 11:** Phần lớn diện tích trồng chè ở Tây Nguyên tập trung tại tỉnh

**A.** Kon Tum. **B.** Gia Lai. **C.** Đắk Lắk. **D.** Lâm Đồng.

**Câu 12:** Hai vùng phát triển nhất cả nước về chăn nuôi lợn và gia cầm là

**A.** Đồng bằng sông Hồng và Đông nam Bộ.

**B.** Đông nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long và Trung du miền núi Bắc Bộ.

**Câu 13:** Đàn gia cầm ở nước ta có xu hướng **không** ngừng tăng lên chủ yếu là do

**A.** có nguồn thức ăn dồi dào từ ngành trồng trọt. **B.** nhu cầu thịt, trứng tiêu dùng ngày càng tăng.

**C.** dịch vụ thú y được chú trọng phát triển hơn. **D.** chính sách phát triển chăn nuôi của Nhà nước.

**Câu 14:** Vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước ta là

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 15:** Chăn nuôi lợn của nước ta tập trung chủ yếu ở các vùng

**A.** Trung du miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ.

**B.** Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 16:** Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt ở nước ta, loại cây trồng chiếm tỉ trọng cao nhất là

**A.** Cây công nghiệp. **B.** Cây lương thực. **C.** Cây ăn quả. **D.** Cây thực phẩm.

**Câu 17:** Vùng có năng suất lúa cao nhất ở nước ta là

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 18:** Cây công nghiệp lâu năm của nước ta chủ yếu là

**A.** cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, mía. **B.** cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dứa, lạc.

**C.** cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, chè. **D.** cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, thuốc lá.

**Câu 19:** Các cây công nghiệp hàng năm ở nước ta chủ yếu là

**A.** mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, dừa.

**B.** mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, hồ tiêu, thuốc lá.

**C.** mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, thuốc 1á.

**D.** mía, lạc, đậu tương, bông, đay, chè, dâu tàm, thuốc lá.

**Câu 20:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành chăn nuôi của nước ta hiện nay?

**A.** Tỉ trọng trong giá trị sản xuất nông nghiệp từng bước tăng khá vững chắc.

**B.** Xu hướng nổi bật là tiến mạnh lên sản xuất hàng hoá.

**C.** Sản phẩm không qua giết thịt chiếm tỉ trọng ngày càng cao.

**D.** Hiệu quả chăn nuôi đã đạt được ở mức độ cao và ổn định.

**Câu 21:** Khó khăn lớn nhất trong việc phát triển cây công nghiệp ở nước ta hiện nay là

**A.** trình độ lao động chưa đáp ứng yêu cầu. **B.** công nghiệp chế biến còn nhiều hạn chế.

**C.** khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư thấp. **D.** thị trường tiêu thụ có nhiều biến động.

**Câu 22:** Nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm cây công nghiệp ở nước ta hiện nay là

**A.** phương thức sản xuất còn lạc hậu. **B.** sử dụng vật tư trong sản xuất còn ít.

**C.** giống cây công nghiệp chất lượng thấp. **D.** cơ sở chế biến nguyên liệu còn hạn chế.

**Câu 23:** Nhân tố quan trọng nhất để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cây công nghiệp ở nước ta là

**A.** điều kiện tự nhiên thuận lợi. **B.** thị trường tiêu thụ ổn định.

**C.** nguồn lao động giàu kinh nghiệm. **D.** cơ sở chế biến sản phẩm phát triển.

**Câu 24:** Xu hướng nổi bật nhất của ngành chăn nuôi nước ta hiện nay là

**A.** ứng dụng tiến bộ khoa học và kĩ thuật. **B.** đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa.

**C.** tăng tỉ trọng sản phẩm không giết thịt. **D.** phát triển mạnh dịch vụ về giống, thú y.

**Câu 25:** Chăn nuôi lợn tập trung nhiều ở các đồng bằng lớn của nước ta chủ yếu là do

**A.** thị trường tiêu thụ lớn, lao động có kinh nghiệm.

**B.** lao động có kinh nghiệm, dịch vụ thú y đảm bảo.

**C.** dịch vụ thú y đảm bảo, nguồn thức ăn phong phú.

**D.** nguồn thức ăn phong phú, thị trường tiêu thụ lớn.

**Câu 25:** Biện pháp quan trọng nhất để tăng sản lượng lương thực trong điều kiện đất nông nghiệp có hạn ở nước ta là

**A.** đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ. **B.** đa dạng hóa sản xuất.

**C.** phát triển mô hình kinh tế VAC. **D.** khai hoang mở rộng diện tích.

**Câu 25:** Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là do

**A.** áp dụng nhiều biện pháp khoa học kĩ thuật. **B.** trình độ thâm canh cao hơn.

**C.** sử dụng nhiều giống cao sản. **D.** người dân có kinh nghiệm trong sản xuất.

**Câu 26:** Tỉ trọng giá trị sản xuất cây công nghiệp trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt của nước ta có xu hướng tăng do

**A.** có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp.

**B.** mang lại hiệu quả kinh tế cao.

**C.** cây công nghiệp có tác dụng trong việc bảo vệ môi trường.

**D.** dân cư có truyền thống sản xuất.

**Câu 27:** Chăn nuôi bò sữa được phát triển khá mạnh ở ven các thành phố lớn chủ yếu là do

**A.** điều kiện chăm sóc thuận lợi. **B.** cơ sở kĩ thuật phục vụ chăn nuôi hiện đại.

**C.** nhu cầu của thị trường lớn. **D.** truyền thống chăn nuôi của vùng ngoại thành.

**Câu 28:** Khó khăn nào sau đây là chủ yếu trong phát triển chăn nuôi ở nước ta hiện nay?

**A.** Nguồn đầu tư còn hạn chế, thiên tai thường xuyên tác động xấu.

**B.** Hình thức chăn nuôi nhỏ, phân tán vẫn còn phổ biến ở nhiều nơi.

**C.** Công nghiệp chế biến còn hạn chế, dịch bệnh đe dọa trên diện rộng.

**D.** Cơ sở chuồng trại có quy mô còn nhỏ, trình độ lao động chưa cao.

**Câu 29:** Lương thực là mối quan tâm thường xuyên của Nhà nước ta vì

**A.** khí hậu diễn biến thất thường, nhiều thiên tai.

**B.** phần lớn nước ta có diện tích là đồi núi thấp.

**C.** điều kiện tự nhiên không phù hợp cho sản xuất lương thực.

**D.** nhằm đáp ứng nhu cầu của đời sống, sản xuất và xuất khẩu.

**Câu 30:** Nguyên nhân nào làm cho diện tích cây công nghiệp phát triển mạnh mẽ ở nước ta trong những năm qua?

**A.** Thị trường được mở rộng, công nghiệp chế biến dần hoàn thiện.

**B.** Các khâu trồng và chăm sóc cây công nghiệp được tự động hóa.

**C.** Nhà nước đã bao tiêu toàn bộ sản phẩm cây công nghiệp.

**D.** Sản phẩm không bị cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

**Câu 31:** Vùng Đông bằng sông Cửu Long có sản lượng lương thực lớn hơn vùng Đồng bằng sông Hồng là do có

**A.** năng suất lúa cao hơn. **B.** trình độ thâm canh cao hơn.

**C.** diện tích trồng cây lương thực lớn hơn. **D.** truyền thống trồng cây lương thực lâu đời hơn.

**Câu 31:** Yếu tố nào sau đây là chủ yếu làm cho hiệu quả chăn nuôi nước ta chưa ổn định?

**A.** Cơ sở chuồng trại ở nhiều nơi có quy mô còn nhỏ.

**B.** Lao động có trình độ kĩ thuật cao còn chưa nhiều.

**C.** Dịch bệnh hại vật nuôi vẫn đe dọa trên diện rộng.

**D.** Việc sử dụng giống năng suất cao chưa phổ biến.

**Câu 32:** Ý nghĩa lớn nhất của việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến ở nước ta là

**A.** khai thác tốt tiềm năng đất đai, khí hậu mỗi vùng.

**B.** giải quyết việc làm, nâng cao đời sống người dân.

**C.** tạo thêm nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị cao.

**D.** thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành.

**Câu 33:** Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến việc sản xuất theo hướng hàng hóa trong chăn nuôi ở nước ta hiện nay?

**A.** Trình độ lao động được nâng cao. **B.** Dịch vụ thú y có nhiều tiến bộ.

**C.** Nhu cầu thị trường tăng nhanh. **D.** Cơ sở thức ăn được đảm bảo hơn.

**Câu 34:** Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để ổn định sản xuất cây công nghiệp ở nước ta?

**A.** Mở rộng thị trường, đẩy mạnh công nghiệp chế biến.

**B.** Mở rộng thị trường, hình thành các vùng chuyên canh.

**C.** Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, thay đổi giống cây trồng.

**D.** Hình thành các vùng chuyên canh, thay đổi giống cây trồng.

**Câu 35:** Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả ngành chăn nuôi ở nước ta?

**A.** Đảm bảo nguồn thức ăn, mở rộng thị trường.

**B.** Đảm bảo nguồn thức ăn, thay đổi giống vật nuôi.

**C.** Mở rộng thị trường, thay đổi giống vật nuôi.

**D.** Thay đổi giống vật nuôi, đẩy mạnh chế biến.

**II. TRẮC NGHIỆM KĨ NĂNG**

**Câu 25:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết bão thường tập trung nhiều nhất vào tháng nào trong năm?

**A.** Tháng IX. **B.** Tháng VIII. **C.** Tháng XI. **D.** Tháng X.

**Câu 26:** Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết miền khí hậu phía Bắc **không** có vùng khí hậu nào sau đây ?

**A**. Vùng khí hậu Nam Trung Bộ.

**B.** Vùng khí hậu Đông Bắc.

**C.** Vùng khí hậu Trung và Nam Bắc Bộ.

**D.** Vùng khí hậu Tây Bắc.

**Câu 27:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết phát biểu nào sau đây đúng về sự phân bố dân cư nước ta?

**A.** Đồng bằng có mật độ dân số thấp hơn trung du.

**B.** Trung du có mật độ dân số thấp hơn miền núi.

**C.** Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ có mật độ dân số thấp nhất cả nước.

**Câu 28.** Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 16, số dân tộc hiện sinh sống ở nước ta là

A. 51. B. 52. C. 53. D. 54.

**Câu 29.** Căn cứ vào Atlat địa lí VN trang 16, phần lớn dân cư thuộc nhóm ngôn ngữ Hán – Tạng ở nước ta tập trung ở 2 vùng là

A. Trung du miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

B. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

C.Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đông Nam Bộ.

D. Trung du, miền núi Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 30.** Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 16, dân tộc có số dân đông thứ 2 nước ta là

A. Kinh. B. Tày. C. Mường. D. Hoa.

**Câu 31:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây thuộc tỉnh Phú Yên?

**A.** Tuy Hòa. **B.** Cam Ranh. **C.** Phan Thiết. **D.** Nha Trang.

**Câu 32:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết thành phố nào sau đây **không** phải là thành phố trực thuộc Trung ương?

**A.** Đà Nẵng. **B.** Cần Thơ. **C.** Hải Phòng. **D.** Huế.

**Câu 33:** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây **không** phải đô thị loại 2?

**A.** Nam Định. **B.** Vinh. **C.** Vũng Tàu. **D.** Biên Hòa.

**Câu 34:** Căn cứ vào Atlát Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây có quy mô dân số từ 500 001 – 1 000 000 người?

**A.** Thái Nguyên. **B.** Hải Phòng. **C.** Quảng Ngãi. **D.** Biên Hòa.

**Câu 35:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây **không** phải là đô thị loại 1?

1. Hải Phòng. **B.** Huế. **C.** Cần Thơ. **D.** Đà Nẵng.

**Câu 36:** Cho bảng số liệu:

TỔNG SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ TỈNH, NĂM 2018

*(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Hải Dương** | **Bắc Giang** | **Khánh Hoà** | **Ðồng Tháp** |
| Số dân | 1 807,5 | 1 691,8 | 1 232,4 | 1 693,3 |
| Số dân thành thị | 456,8 | 194,5 | 555,0 | 300,8 |

*(Nguồn: Niêm giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ lệ dân thành thị trong dân số của các tỉnh năm 2018?

**A.** Hải Dương thấp hơn Đồng Tháp. **B.** Đồng Tháp cao hơn Bắc Giang.

**C.** Bắc Giang cao hơn Khánh Hòa. **D.** Khánh Hòa thấp hơn Hải Dương.

**Câu 37:** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2017

*(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** | **2017** |
| Tổng dân số | 77631 | 82392 | 86947 | 90729 | 93672 |
| Dân số nam | 38165 | 40522 | 42993 | 44758 | 46266 |
| Dân số nữ | 39466 | 41870 | 43954 | 45971 | 47412 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê 2019)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với dân số phân theo giới tính của nước ta, giai đoạn 2000 - 2017?

**A.** Dân số nữ tăng ít hơn dân số nam.

**B.** Dân số nam tăng chậm hơn dân số nữ.

**C.** Tỉ trọng dân số nam trong cơ cấu tăng liên tục.

**D.** Tỉ trọng dân số nam trong cơ cấu cao hơn dân số nữ.

**Câu 38:** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1989** | **1999** | **2009** | **2014** | **2019** |
| Dân số *(triệu người)* | 64,4 | 76,3 | 86,0 | 90,7 | 96,2 |
| Tỉ lệ gia tăng dân số *(%)* | 2,1 | 1,51 | 1,06 | 1,08 | 0,9 |

*(Nguồn: Tổng điều tra dân số Việt Nam năm 2019)*

Theo bảng số liệu,để thể hiện dân số và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta qua các năm, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Đường. **B.** Miền. **C.** Tròn. **D.** Kết hợp.

**Câu 39:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG HỒ TIÊU CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2017.

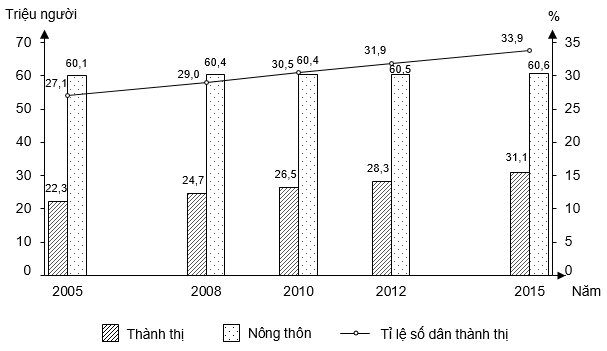
|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2015** | **2017** |
| Diện tích *(nghìn ha)* | 51,3 | 85,6 | 101,6 | 152,0 |
| Sản lượng *(nghìn tấn)* | 105,4 | 151,6 | 176,8 | 241,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích và sản lượng hồ tiêu của nước ta giai đoạn 2010 - 2017, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Tròn. **B.** Kết hợp. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 40:** Cho biểu đồ về dân số nước ta, giai đoạn 2005 - 2015:



*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Cơ cấu số dân thành thị, nông thôn và tỉ lệ dân thành thị.

**B.** Quy mô số dân thành thị, nông thôn và tỉ lệ dân thành thị.

**C.** Tốc độ tăng trưởng số dân thành thị, nông thôn và tỉ lệ dân thành thị.

**D.** Chuyển dịch cơ cấu số dân thành thị, nông thôn và tỉ lệ dân thành thị.

**Câu 41:** Cho biểu đồ:

Diagram, schematic

Description automatically generated

CƠ CẤU LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO THÀNH PHẦN

KINH TẾ CỦA VIỆT NAM, NĂM 2005 VÀ NĂM 2015 (%)

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đâyđúng về sự thay đổi tỉ trọng lao động đang làm việc phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2015 so với năm 2005?

**A.** Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng, kinh tế ngoài Nhà nước giảm.

**B.** Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm, kinh tế ngoài Nhà nước tăng.

**C.** Kinh tế Nhà nước giảm, ngoài Nhà nước tăng.

**D.** Kinh tế Nhà nước tăng, ngoài Nhà nước giảm.